

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

“V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản”

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn
 ông Lê Văn Thường

- **Thư ký phiên tòa:** ông Trần Xuân Lộc– Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 263/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS - ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 651/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1965; địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Văn T; địa chỉ: số A đường N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

2- *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1935; địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Tường L2, Văn phòng Luật sư Nguyễn Tường L2; địa chỉ: S đường A, KĐT L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974; địa chỉ: A. ST Surry.BC, V3V 4R7, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N: ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1965; địa chỉ: A. Krebs. Crescent Courtenay, BC, V0N9E9, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L3: ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1973; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Mai T2, sinh năm 1999; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/7/2004.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Minh K: ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M; cùng địa chỉ: tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa; cùng có đơn xin được xét xử vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị X; địa chỉ: thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; có đơn xin được xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10-9-2020 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Sau khi cha bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn X1 chết vào năm 1966, mẹ bà L là bà Nguyễn Thị K1 đã chung sống với ông Nguyễn Văn L1 từ năm 1972. Bà K1 và ông L1 đã tạo lập được các tài sản sau:

- Nhà và đất tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 1.599,8m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU463825, sổ vào sổ cấp GCN: CH11866 ngày 26/10/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1.

- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 1.658,9m² được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ349877, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02705 ngày 05/8/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 (đã chết).

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 chỉ còn ông Nguyễn Văn L1.

Bà K1 chết ngày 02/3/2011 không để lại di chúc. Bà K1 chỉ có một người con là bà Nguyễn Thị L, giữa bà K1 và ông L1 không có con chung.

Bà K1 có cha là ông Nguyễn T3 (chết năm 1947), mẹ là bà Bùi Thị T4 (chết năm 2017 – chết sau bà K1). Người thừa kế của bà T4 chỉ có bà Nguyễn Thị X, nhưng nay bà X đã từ chối nhận di sản thừa kế.

Đối với tờ Di chúc ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 lập ngày 04/6/2006 do bị đơn cung cấp. Nội dung thể hiện là ông L1 và bà K1 để lại thừa kế cho ông Nguyễn Văn N thừa đất số 617, tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00105 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 26/09/2005 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56). Bà L không đồng ý vì di chúc trên không hợp pháp: Di chúc bằng văn bản có người làm chứng thì theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005: “trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết...”. Như vậy, di chúc bằng văn bản do người lập di chúc tự viết hoặc nhờ người khác viết, không bao gồm việc đánh máy. Ngoài ra, theo khoản 2 Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005 thì:.... nếu di chúc có nhiều trang thì mỗi trang phải đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Tuy nhiên, di chúc trên có 03 trang nhưng mỗi trang không đánh số thứ tự và trang đầu, trang cuối không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Ngoài ra, 02 người làm chứng trong di chúc là các ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L4 đều là anh em ruột của ông Nguyễn Văn L1 là hàng thừa kế thứ 2 của ông Nguyễn Văn L1 nên không được làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Chữ ký và chữ viết đề tên Nguyễn Thị K1 trong tờ di chúc trên là giả vì bà Nguyễn Thị K1 là người không biết chữ.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:*

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị K1, bị đơn thống nhất như ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K1, bị đơn không đồng ý; vì ngày 04/6/2006, ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 đã lập di chúc cho con trai là ông Nguyễn Văn N được thừa kế thừa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56), tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa thì ông L1 và bà K1 đã chia cho các con. Sau khi nhận tài sản được chia là 500m², bà L đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N vào năm 2004 với giá 12 cây vàng.

Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Ông là cháu của ông Nguyễn Văn L1, hiện nay gia đình ông gồm ông cùng với vợ là bà Nguyễn Thị M, hai con là Nguyễn Thị Mai T2 và Nguyễn Minh K đang sinh sống cùng ông L1 tại thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56. Trong quá trình ở đây, vợ chồng ông có cải tạo, sửa chữa nhỏ nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 31/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Mẹ bà Nguyễn Thị X là bà Bùi Thị T4 (chết năm 2017), cha bà X là ông Nguyễn T5 đã chết năm 1993.

Do bà T4 chết sau bà K1 nên được hưởng thừa kế của bà K1, nay bà T4 đã chết nên bà X được hưởng kỷ phần thừa kế này. Bà X tự nguyện nhường phần thừa kế này cho bà Nguyễn Thị L.

- *Tại bản tự khai ngày 15/02/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn L4 trình bày:*

Trong quá trình ông L1, bà K1 lập di chúc các Ông là người làm chứng. Ông L1, bà K1 hoàn toàn minh mẫn sáng suốt, không bị đe dọa, cưỡng bức hay dụ dỗ. Đồng thời, trước khi ông L1, bà K1 ký vào di chúc, ông đã đọc cho họ nghe và đồng ý với nội dung di chúc, họ ký trước sự chứng kiến của các ông. Toàn bộ nội dung sự việc là đúng sự thật và khách quan.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 25 - 9 -2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 37, 38, 147, 153, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 646, 650, 652, 654, 656, 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K1.

1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (có Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án). Ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 416.420.870 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi đồng*).

1.2. Bà Nguyễn Thị L được nhận quyền sử dụng có diện tích 886,3m² (gồm 500m² được ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K1 cho và 386,3m² được chia thừa kế từ di sản của bà Nguyễn Thị K1) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 68,

tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (thuộc phần A và phần B trên Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án).

1.3. Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất có diện tích 772,6m² và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất này tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (thuộc phần C trên Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án). Ông Nguyễn Văn L1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch kỹ phần là 268.688.470 đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi đồng*).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

2. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn bà *Nguyễn Thị L* kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56. Lý do kháng cáo là: Bản án sơ thẩm không xác định người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, dẫn đến quyền lợi hợp pháp của bà *Nguyễn Thị X* là con của bà *T4* (bà *T4* là mẹ của bà *K1* nhưng chết sau bà *K1*) không được hưởng di sản là trái quy định. Xác định Di chúc ngày 04-6-2006 hợp pháp là không đúng quy định tại Điều 653 và 654 Bộ luật Dân sự 2005.

Ngày 28-9-2023 và Đơn trình bày bổ sung ngày 10-01-2004 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà *Nguyễn Thị X* kháng cáo phần bản án, với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho mẹ của bà là bà *Bùi Thị T4* được hưởng di sản thừa kế của bà *Nguyễn Thị K1* không phụ thuộc vào di chúc. Đồng thời, các phần tài sản mà Bà được nhận thì bà xin nhường lại/tặng cho lại cho bà *Nguyễn Thị L*.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của bà *Nguyễn Thị L* giữ nguyên các nội dung kháng cáo, không có thay đổi, bổ sung.

Bà *Nguyễn Thị X* có đơn xin được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.(Đơn ngày 10-01-2014).

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa phúc

thẩm lần thứ hai và chỉ vắng mặt một đương sự không có kháng cáo. Đối với các kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và Người liên quan về phần yêu cầu phân chia di sản của bà K1 không phụ thuộc vào di chúc của thửa đất 156, tờ bản đồ số 56, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết xét xử sơ thẩm lại về phần này theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xem xét nguồn gốc các thửa đất:

Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU463825, số vào sổ cấp GCN: CH11866 ngày 26/10/2015 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 (chết) có nguồn gốc: một phần diện tích thửa đất do hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K2 mua của bà Lê Thị L5 ngày 03/3/1979, thửa đất có chiều sâu 30 thước, chiều ngang 30 thước. Ngày 11/12/2000, ông L1, bà K1 mua thửa đất thổ cư sát bên cạnh của bà Nguyễn Thị C có diện tích 4m x 15m = 60m². Như vậy, thửa đất này là tài sản của ông L1, bà K1 tạo lập do nhận chuyển nhượng từ người khác; không phải là đất của Hộ gia đình được nhà nước giao theo số lượng nhân khẩu.

Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, diện tích 1.658,9m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ349877, số vào sổ cấp GCN: CH 02705 ngày 05/8/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 (chết) có nguồn gốc ông L1, bà K1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn N1 và bà Đặng Thị Lan C1 vào ngày 24/9/1980 nên thửa đất này là tài sản của ông L1, bà K1 tạo lập do nhận chuyển nhượng từ người khác; không phải là đất của Hộ gia đình được nhà nước giao theo số lượng nhân khẩu.

Các đương sự đều thừa nhận ông L1 và bà K1 chung sống với nhau từ năm 1972, có tạo lập các tài sản chung là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, diện tích 1.658,9m² tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C và nhà, đất thuộc thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.599,8m², tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C nêu trên.

[2] Xem xét Di chúc lập ngày 04/6/2006:

Ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị K1 lập di chúc ngày 04/6/2006 toàn bộ thửa đất thổ cư + vườn có diện tích 1.592m² thuộc thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 56, diện tích 1.599,8m²), tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH11866 ngày 26/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K2 (chết) cho ông Nguyễn Văn N, tờ di chúc có 02 người làm chứng là ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn L4.

Nội dung di chúc đã thể hiện người có tài sản là ông L1 và bà K1 để lại tài sản là thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố E, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH11866 ngày 26/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K2 (chết) cho ông Nguyễn Văn N, có người làm chứng là ông D và ông L4. Ông D và ông L4 là em của ông L1, thuộc hàng thừa kế thứ 2 của ông L1 nhưng họ không phải là đối tượng bị cấm là người làm chứng khi lập di chúc theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Người làm chứng ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn L4 trình bày trong quá trình ông L1, bà K1 lập di chúc thì ông L1, bà K1 hoàn toàn minh mẫn sáng suốt, không bị đe dọa, cưỡng bức hay dụ dỗ. Đồng thời trước khi ông L1, bà K1 ký vào di chúc, ông đã đọc cho họ nghe và đồng ý với nội dung di chúc, họ ký trước sự chứng kiến của các ông. Toàn bộ nội dung sự việc là đúng sự thật và khách quan.

Bản di chúc lập ngày 04/6/2006 tuy có 03 trang nhưng trang 3 là chữ ký của những người làm chứng; ông L1, bà K1 đã ký ở trang 2 là trang thể hiện nội dung chính của di chúc, gồm người được chỉ định hưởng thừa kế, định đoạt di sản theo di chúc.

Không có cơ sở để cho rằng Di chúc 04/6/2006 giả tạo; những người kháng cáo cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh di chúc không hợp pháp, bị làm giả tạo. Bản án sơ thẩm xác định di chúc trên có hiệu lực pháp luật đối với phần của bà K1 là có căn cứ.

Trên thửa đất còn các công trình xây dựng do ông L1 và bà K1 tạo lập chưa được định đoạt nên cần chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà K1 về các công trình xây dựng và vật kiến trúc trên thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 xác định khi về ở có sửa chữa nhỏ và không có yêu cầu nên Tòa không giải quyết nên Bản án sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng và vật kiến trúc trên thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56 là di sản thừa kế của bà K1, đã tiến hành phân chia theo kỹ phần thừa kế là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo về nội dung người hưởng thừa kế không phụ thuộc di chúc:

Di chúc đã thể hiện người có tài sản là ông L1 và bà K1 để lại tài sản là thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố E, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH11866 ngày 26/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K1 (chết) cho ông Nguyễn Văn N. Di chúc 04/6/2006 được xác định có hiệu lực pháp luật đối với phần bà K1 (ông L1 còn sống) vào năm 2011. Theo quy định tại khoản 1 Điều 669 Bộ luật dân sự 2005, nay là điểm a khoản 1 Điều 644 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm này bà T4 còn sống, đương nhiên được hưởng phần di sản không phụ thuộc vào di chúc. Bản án sơ thẩm không xác định và phân chia phần giá trị di sản không phụ thuộc vào di chúc là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp

của bà X, bà L5 và ông L1; Tòa án cấp phúc thẩm nếu xác định phân chia dựa theo định giá thì sẽ mất quyền được kháng cáo và được xét xử hai cấp về kỷ phần được nhận của các đương sự.

Người hưởng di sản quyền sử dụng đất theo di chúc là ông Nguyễn Văn N. Ông N đang định cư ở nước ngoài nên tiếp tục giao quyền sử dụng đất cho ông L1 là hợp lý theo thực tế người đang sử dụng và theo quy định Điều 186 Luật Đất đai; nhưng trong trường hợp này hồ sơ vụ án chưa thể hiện có ý kiến đồng ý của ông N về việc giao cho ông L1 toàn bộ quyền sử dụng đất; tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông N vắng mặt nhiều lần nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không thể làm rõ được nội dung này.

Từ những căn cứ trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà X và bà L5, hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung giao quyền sử dụng đất và phân chia di sản của cụ K1 cho những người không phụ thuộc vào di chúc của thừa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố E, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH11866 ngày 26/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K1; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Xác định những người hưởng thừa kế:

Bà Nguyễn Thị K1 có chồng là ông Nguyễn Văn L1 và con riêng Nguyễn Thị L. Bà K1 có cha là Nguyễn T3 (chết năm 1947) và mẹ là bà Bùi Thị T4 chết năm 2017. Bà T4 sống với ông Nguyễn T5 (chết năm 1993) có con chung là bà Nguyễn Thị X. Do bà Bùi Thị T4 chết sau bà Nguyễn Thị K1 nên phát sinh quyền hưởng thừa kế theo pháp luật. Bà Nguyễn Thị X được hưởng kỷ phần thừa kế của bà T4 để lại. Nay bà X tự nguyện nhường lại phần thừa kế được hưởng từ bà Bùi Thị T4 cho bà Nguyễn Thị L. Do đó, bà L (bao gồm cả phần của bà X) và ông L1 là người được nhận di sản thừa kế của bà K1. Bản án sơ thẩm đã xác định những người hưởng thừa kế nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[5] Đối với di sản là thửa đất 14, tờ bản đồ số 68, diện tích 1658,9m², tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C; sau khi trừ 500m² mà ông L1, bà K1 đã cho bà L còn 1.158,9m², và công trình xây dựng trên đất, được xác định Giá trị toàn bộ: 922.945.320 đồng; Giá trị thuộc di sản của bà K1 là 461.472.660 đồng, nên chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế là 153.824.220 đồng, bà L được nhận giá trị 307.648.440 đồng (2 kỷ phần). Bản án sơ thẩm đã xác định di sản và phân chia đúng quy định; bao gồm phân chia theo hiện vật là quyền sử dụng đất. Phần nội dung này các bên không có kháng cáo nên không xem xét; chỉ có bà X kháng cáo cho rằng không xác định kỷ phần mà bà được hưởng để tặng cho bà L. Nhưng bản án sơ thẩm đã tính và giao cho bà L được nhận kỷ phần của bà và của bà X tặng cho. Như vậy phần của bà X vẫn được phân chia và đã được quyết định giao luôn cho bà L cả về giá trị và sau đó quy đổi tương đương bằng hiện vật. Do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà X, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[6] Đối với phần Công trình xây dựng trên thửa đất số 156, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C: Nhà ở: 1.109.511.000 đồng; Chuồng gà: 48.270.723 đồng; Mái hiên: 57.825.717 đồng; Sân xi măng: 33.655.170 đồng. Tổng cộng 1.249.262.610 đồng : 2 = 624.631.305 đồng là giá trị tài sản thuộc di sản thừa kế của bà K1.

Bản án sơ thẩm đã giao cho ông Nguyễn Văn L1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 416.420.870 đồng là số tiền của 02 kỷ phần thừa kế (của bà L và bà X) là đúng, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung này. Đối với quyền sử dụng đất tại 617, tờ bản đồ số 16 do đã hủy bản án sơ thẩm về phần nội dung này nên được xét xử sơ thẩm lại.

[7] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[8] Về án phí, chi phí tố tụng khác

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm, do các phần nội dung mà bản án sơ thẩm căn cứ để tính án phí đều được giữ nguyên như bản án sơ thẩm; đồng thời việc miễn án phí sơ thẩm là có căn cứ.

Án phí dân sự phúc thẩm: những người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị L, hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 25 - 9 -2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Áp dụng các Điều 646, 650, 652, 654, 656, 667, Điều 669 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 644, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K1.

1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (có Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án). Ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 416.420.870 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi đồng*).

1.2. Bà Nguyễn Thị L được nhận quyền sử dụng có diện tích 886,3m² (gồm 500m² được ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị K1 cho và 386,3m² được chia thừa kế từ di sản của bà Nguyễn Thị K1) tại thửa đất số 14, tờ bản đồ 68, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (thuộc phần A và phần B trên Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án sơ thẩm).

1.3. Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất có diện tích 772,6m² và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất này tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (thuộc phần C trên Sơ đồ thửa đất kèm theo Bản án sơ thẩm). Ông Nguyễn Văn L1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch kỷ phần là 268.688.470 đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi đồng*).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung giao cho ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 56), diện tích 1.599,8m², tọa lạc tại tổ dân phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật về việc phân chia di sản của cụ K1 cho những người không phụ thuộc vào di chúc tại thửa đất số 617, tờ bản đồ số 16 (nay là thửa 156, tờ bản đồ số 56).

3. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá, ủy thác tư pháp giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị X không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0010330 ngày 18-10-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Hoàn trả lại cho bà X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0010329 ngày 18-10-2023 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao- Vụ II;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long